Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Lê Cự Tân	Thành viên
Ông Louis T. Nguyen	Thành viên
Ông Dương Trí Hội	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên
Ông Tạ Quang Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông qua ngày 18 tháng 8 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2021
Tp. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0229 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. CChúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 18 tháng 8 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**6.676.932.997.430**	**5.703.290.130.352**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**2.218.337.123.242**	**1.699.179.830.219**
1.	Tiền	111		384.337.123.242	165.179.830.219
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.834.000.000.000	1.534.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**2.535.000.000.000**	**2.185.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.535.000.000.000	2.185.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**391.753.241.847**	**214.128.629.551**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	248.315.787.993	104.002.063.787
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	111.614.459.734	51.410.051.627
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	265.320.306.213	292.292.936.796
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.576.422.659)	(233.576.422.659)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		79.110.566	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**1.224.835.179.336**	**1.314.316.391.820**
1.	Hàng tồn kho	141		1.236.031.235.361	1.340.621.467.980
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.196.056.025)	(26.305.076.160)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**307.007.453.005**	**290.665.278.762**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	41.943.548.693	26.817.899.175
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		256.642.334.978	256.938.273.841
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	8.421.569.334	6.909.105.746

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.914.840.369.935**	**5.259.357.794.948**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**743.500.000**	**595.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	743.500.000	595.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.880.377.608.551**	**4.198.343.442.859**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.097.272.628.539	3.408.337.562.285
	- Nguyên giá	*222*		*11.340.611.511.238*	*11.455.564.040.448*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.243.338.882.699)*	*(8.047.226.478.163)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	783.104.980.012	790.005.880.574
	- Nguyên giá	*228*		*1.092.369.601.418*	*1.092.207.401.418*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(309.264.621.406)*	*(302.201.520.844)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**14**	**214.835.208.122**	**219.743.745.413**
	- Nguyên giá	*231*		*317.953.542.202*	*317.953.542.202*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(103.118.334.080)*	*(98.209.796.789)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**166.926.934.116**	**155.442.506.194**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	166.926.934.116	155.442.506.194
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**420.707.228.618**	**420.707.228.618**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(666.947.771.382)	(666.947.771.382)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**231.249.890.528**	**264.525.871.864**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.099.139.663	16.577.320.494
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	64.280.209.551	95.370.090.448
3.	Thiết bị. vật tư. phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	124.933.060.182	139.786.369.885
4.	Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	12.792.091.037
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**11.591.773.367.365**	**10.962.647.925.300**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.990.241.365.549**	**2.835.529.649.568**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.094.341.865.518**	**1.941.661.787.716**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	636.175.329.121	454.652.023.667
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	432.746.655.714	95.659.550.511
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	54.288.767.640	51.877.930.637
4.	Phải trả người lao động	314		85.008.090.924	117.097.287.975
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	313.596.669.714	448.079.404.279
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	143.561.094.825	51.647.007.722
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	200.605.334.035	190.871.758.751
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	175.033.584.311	467.511.021.812
9.	Quỹ khen thưởng. phúc lợi	322		53.326.339.234	64.265.802.362
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**895.899.500.031**	**893.867.861.852**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	21	8.627.464.700	1.866.870.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	802.421.329.463	858.922.907.882
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	52.296.156.258	-
4.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		32.554.549.610	33.078.083.970
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**8.601.532.001.816**	**8.127.118.275.732**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**24**	**8.601.532.001.816**	**8.127.118.275.732**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.914.000.000.000*	*3.914.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.444.814.857.841	3.444.814.857.841
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.223.834.054.237	749.420.328.153
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*421.834.790.606*	*151.884.425.417*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*801.999.263.631*	*597.535.902.736*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**11.591.773.367.365**	**10.962.647.925.300**

Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê [illegible] Tân
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**27**	**4.729.683.484.896**	**3.716.360.567.203**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	43.812.960.268	69.428.728.263
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**27**	**4.685.870.524.628**	**3.646.931.838.940**
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	3.486.041.267.072	2.848.431.251.282
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.199.829.257.556**	**798.500.587.658**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	53.820.273.784	68.913.644.809
7.	Chi phí tài chính	22	31	36.487.895.715	49.561.926.438
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*34.353.284.564*	*48.351.499.986*
8.	Chi phí bán hàng	25	32	251.803.118.603	221.251.722.678
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	122.893.839.772	142.780.885.579
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**842.464.677.250**	**453.819.697.772**
11.	Thu nhập khác	31	33	96.337.317.318	2.337.632.247
12.	Chi phí khác	32		73.710.438	160.433.465
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**96.263.606.880**	**2.177.198.782**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**938.728.284.130**	**455.996.896.554**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	105.639.139.602	72.013.033.134
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	31.089.880.897	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**801.999.263.631**	**383.983.863.420**

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***938.728.284.130***	***455.996.896.554***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	263.853.292.482	268.150.550.903
	Các khoản dự phòng	03	64.095.202.018	101.057.374.803
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.712.618.494)	393.123.383
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(104.531.035.149)	(68.753.178.630)
	Chi phí lãi vay	06	34.353.284.564	48.351.499.986
	Các khoản điều chỉnh khác	07	(10.668.924.455)	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.184.117.485.096***	***805.196.266.999***
	Tăng các khoản phải thu	09	(207.014.705.517)	(157.347.117.724)
	Giảm hàng tồn kho	10	119.443.542.322	58.495.782.254
	Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	434.609.352.098	234.764.003.053
	Tăng chi phí trả trước	12	(17.647.468.687)	(868.733.209)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(38.397.261.612)	(52.784.465.209)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(103.851.286.255)	(75.905.849.767)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(64.591.018.675)	(49.959.209.807)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.306.668.638.770***	***761.590.676.590***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(198.224.500.378)	(36.376.435.656)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.250.000.000.000)	(1.020.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.900.000.000.000	890.000.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	79.855.853.552	85.042.545.753
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(468.368.646.826)***	***(81.333.889.903)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	49.787.745.286	-
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(94.843.787.734)	(94.904.884.963)
3.	Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(274.087.314.280)	(195.594.816.475)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(319.143.356.728)***	***(290.499.701.438)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**519.156.635.216**	**389.757.085.249**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.699.179.830.219**	**2.758.198.902.186**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	657.807	2.800.748
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**2.218.337.123.242**	**3.147.958.788.183**

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.264 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.290 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Tổng Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

	Số năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 - 50

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

Nhà cửa và vật kiến trúc

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, trả trước tiền thuê đất, trả trước quyền sử dụng nhãn hiệu, chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí xúc tác chuyển hóa CO, chi phí xúc tác cho UFC85, chi phí xúc tác hấp thụ H2S và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí xúc tác chuyển hóa CO, chi phí xúc tác cho UFC85, chi phí xúc tác hấp thụ H2S được ghi nhận dựa trên giá mua theo hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn tương ứng được quy định trong các hợp đồng bảo hiểm và mua các chất xúc tác tương ứng.

Quyền sử dụng nhãn hiệu thể hiện số tiền đã được trả trước để sử dụng nhãn hiệu. Chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa trích trước được Tổng Công ty trình bày trên khoản mục "Dự phòng phải trả ngắn hạn" và "Dự phòng phải trả dài hạn".

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), Tổng Công ty áp

dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động kinh doanh phân đạm sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh phân bón NPK sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018 là năm đầu tiên Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh phân bón NPK) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023, Tổng Công ty chịu mức thuế suất theo quy định là 10%).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.362.570.586	1.723.246.723
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	381.974.552.656	163.456.583.496
Các khoản tương đương tiền (i)	1.834.000.000.000	1.534.000.000.000
	2.218.337.123.242	**1.699.179.830.219**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ VND. Tại Công văn số 76/2020/CV-OJB CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.535.000.000.000	2.535.000.000.000	2.185.000.000.000	2.185.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3,6%/năm đến 5,8%/năm).

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (i)	90.000.000.000	-	96.300.000.000	90.000.000.000	-	92.700.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (i)	75.000.000.000	-	108.750.000.000	75.000.000.000	-	118.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (i)	93.750.000.000	-	104.062.500.000	93.750.000.000	-	67.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (i)	127.500.000.000	-	119.850.000.000	127.500.000.000	-	93.075.000.000
	386.250.000.000	**-**	**428.962.500.000**	**386.250.000.000**	**-**	**371.775.000.000**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lí	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lí
c. Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	-	22.935.780.000	18.203.000.000	-	15.472.550.000
	680.903.000.000	**(662.700.000.000)**	**22.935.780.000**	**680.903.000.000**	**(662.700.000.000)**	**15.472.550.000**
d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(4.247.771.382)	(ii)	16.902.000.000	(4.247.771.382)	(ii)
	20.502.000.000	**(4.247.771.382)**	**-**	**20.502.000.000**	**(4.247.771.382)**	**-**

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(ii) Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho các khoản đầu tư vào các công ty này đang được ước tính theo Báo cáo tài chính giữa niên độ chưa được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của các công ty này.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
a. Công ty con		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
b. Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 36.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	53.404.776.273	16.989.765.758
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	10.365.251.270	8.647.844.315
All Cosmos Industries SBD BHD	-	6.612.480.000
Các khách hàng khác	22.944.171.134	12.726.194.977
	86.805.343.118	**44.976.285.050**
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**161.601.589.316**	**59.025.778.737**
c. Tổng cộng	**248.315.787.993**	**104.002.063.787**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
YOUNG-INH CORPORATION	14.299.259.520	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
AXO WELDING SRL	3.128.062.500	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	32.495.870.116	13.972.626.762
	59.076.992.136	**23.126.426.762**
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**52.537.467.598**	**28.283.624.865**
c. Tổng cộng	**111.614.459.734**	**51.410.051.627**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	224.652.348.832	229.113.222.693
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	*114.509.081.543*	*114.509.081.543*
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) (ii)	*110.143.267.289*	*110.143.267.289*
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	-	*4.460.873.861*
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	28.025.068.496
Phải thu ngắn hạn khác	40.667.957.381	35.154.645.607
	265.320.306.213	**292.292.936.796**
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	743.500.000	595.000.000
	743.500.000	**595.000.000**

(i) Số dư phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 2 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVFI") tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.545.399.289 VND.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	*107.786.937.303*	-		*107.786.937.303*	-	
- Phải thu khác	*6.917.397.345*	*424.979.278*		*6.917.397.345*	*424.979.278*	
	234.001.401.937	**424.979.278**		**234.001.401.937**	**424.979.278**	

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	346.726.967.906	-	216.065.135.493	-
Nguyên liệu,vật liệu	501.768.696.733	(5.708.306.297)	493.736.178.079	(10.062.946.217)
Công cụ, dụng cụ	6.075.728.819	-	6.100.383.541	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.028.058.687	(4.150.672.981)	47.998.426.316	(4.918.599.333)
Thành phẩm	159.863.782.394	(144.947.853)	525.639.482.566	(10.024.654.470)
Hàng hoá	182.568.000.822	(1.192.128.894)	51.081.861.985	(1.298.876.140)
	1.236.031.235.361	**(11.196.056.025)**	**1.340.621.467.980**	**(26.305.076.160)**
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**124.933.060.182**	**-**	**139.786.369.885**	**-**
c. Tổng cộng	**1.360.964.295.543**	**(11.196.056.025)**	**1.480.407.837.865**	**(26.305.076.160)**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.109.020.135 VND (kỳ trước: hoàn nhập 3.956.211.841 VND) do Tổng Công ty đã xuất dùng nguyên vật liệu và tiêu thụ một số thành phẩm đã trích lập dự phòng trong kỳ trước.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	29.984.016.230	13.953.824.830
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm	4.609.919.661	10.211.830.362
Trả trước quyền sử dụng nhãn hiệu	4.076.246.883	-
Công cụ, dụng cụ phân bổ	420.826.605	819.996.558
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.852.539.314	1.832.247.426
	41.943.548.693	**26.817.899.175**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	11.062.407.479	6.695.288.134
Chi phí xúc tác chuyển hóa CO	3.209.369.142	5.962.092.201
Chi phí xúc tác cho UFC85	2.227.584.601	-
Chi phí xúc tác hấp thụ H2S	1.130.315.053	2.099.156.527
Trả trước tiền thuê đất	280.912.550	561.825.128
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.188.550.838	1.258.958.504
	19.099.139.663	**16.577.320.494**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.220.604.509.135	8.242.581.637.773	55.422.857.847	299.513.839.389	637.441.196.304	11.455.564.040.448
Tăng trong kỳ	-	3.492.670.432	-	320.327.896	-	3.812.998.328
Điều chỉnh do quyết toán	(28.157.966.588)	(71.571.573.644)	-	-	(15.966.987.306)	(115.696.527.538)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.069.000.000)	-	-	-	(3.069.000.000)
Số dư cuối kỳ	**2.192.446.542.547**	**8.171.433.734.561**	**55.422.857.847**	**299.834.167.285**	**621.474.208.998**	**11.340.611.511.238**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.286.480.464.366	6.170.236.369.202	53.923.477.223	245.852.056.274	290.734.111.098	8.047.226.478.163
Khấu hao trong nkỳ	60.960.922.331	130.430.936.562	378.001.394	13.220.654.401	46.891.139.941	251.881.654.629
Điều chỉnh do quyết toán	(10.691.990.046)	(27.088.392.559)	(2.040.105)	-	(15.196.217.547)	(52.978.640.257)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.790.609.836)	-	-	-	(2.790.609.836)
Số dư cuối kỳ	**1.336.749.396.651**	**6.270.788.303.369**	**54.299.438.512**	**259.072.710.675**	**322.429.033.492**	**8.243.338.882.699**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**934.124.044.769**	**2.072.345.268.571**	**1.499.380.624**	**53.661.783.115**	**346.707.085.206**	**3.408.337.562.285**
Tại ngày cuối kỳ	**855.697.145.896**	**1.900.645.431.192**	**1.123.419.335**	**40.761.456.610**	**299.045.175.506**	**3.097.272.628.539**

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.205.872.073.984 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.397.837.594.191 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 6.241.770.144.852 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.196.165.443.791 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	803.964.779.348	159.117.493.074	113.422.445.842	15.702.683.154	1.092.207.401.418
Tăng trong kỳ	-	-	162.200.000		162.200.000
Số dư cuối kỳ	**803.964.779.348**	**159.117.493.074**	**113.584.645.842**	**15.702.683.154**	**1.092.369.601.418**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	40.239.918.432	159.117.493.074	91.494.969.522	11.349.139.816	302.201.520.844
Khấu hao trong kỳ	2.134.098.201	-	4.690.794.578	238.207.783	7.063.100.562
Số dư cuối kỳ	**42.374.016.633**	**159.117.493.074**	**96.185.764.100**	**11.587.347.599**	**309.264.621.406**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**763.724.860.916**	**-**	**21.927.476.320**	**4.353.543.338**	**790.005.880.574**
Tại ngày cuối kỳ	**761.590.762.715**	**-**	**17.398.881.742**	**4.115.335.555**	**783.104.980.012**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 234.996.571.978 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 234.996.571.978 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối kỳ	**99.499.152.000**	**218.454.390.202**	**317.953.542.202**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	10.664.026.413	87.545.770.376	98.209.796.789
Trích khấu hao trong kỳ	498.708.576	4.409.828.715	4.908.537.291
Số dư cuối kỳ	**11.162.734.989**	**91.955.599.091**	**103.118.334.080**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**88.835.125.587**	**130.908.619.826**	**219.743.745.413**
Tại ngày cuối kỳ	**88.336.417.011**	**126.498.791.111**	**214.835.208.122**

Danh mục Bất động sản đầu tư:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	19.997.982.439	70.360.459.705	90.358.442.144	19.105.225.680	71.253.216.464
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long Tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	59.048.376.528	98.411.757.592	157.460.134.120	56.423.766.282	101.036.367.838
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	24.071.975.113	46.062.990.825	70.134.965.938	22.680.804.827	47.454.161.111
	317.953.542.202	**103.118.334.080**	**214.835.208.122**	**317.953.542.202**	**98.209.796.789**	**219.743.745.413**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	3.756.286.972	12.292.041.251	10.779.577.663	5.268.750.560
	6.909.105.746	**12.292.041.251**	**10.779.577.663**	**8.421.569.334**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.743.401.730	29.733.900.495	25.495.784.647	7.981.517.578
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*3.743.401.730*	*27.701.018.762*	*23.462.902.914*	*7.981.517.578*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*2.032.881.733*	*2.032.881.733*	-
Thuế xuất, nhập khẩu	361.848.690	3.426.913.948	3.788.762.638	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.705.601.178	105.639.139.602	103.851.286.255	45.493.454.525
Thuế thu nhập cá nhân	3.491.867.548	10.512.615.025	13.436.152.027	568.330.546
Thuế tài nguyên	325.833.240	1.515.168.120	1.526.590.320	314.411.040
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	249.378.251	2.826.578.024	3.144.902.324	(68.946.049)
- Thuế bảo vệ môi trường	*249.378.251*	*286.516.100*	*505.924.150*	*29.970.201*
- Thuế môn bài	-	*6.000.000*	*6.000.000*	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	*1.309.850.088*	*1.309.850.088*	-
- Các loại thuế khác	-	*1.224.211.836*	*1.323.128.086*	*(98.916.250)*
	51.877.930.637	**155.153.721.436**	**152.742.884.433**	**54.288.767.640**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i)	76.388.146.074	64.903.718.150
Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho Tây Ninh	29.120.068.273	29.120.068.273
Các dự án khác	25.076.649.151	25.076.649.153
	166.926.934.116	**155.442.506.194**

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học với số tiền là 74.263.198.357VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 62.778.770.433 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	57.451.539.261	86.710.766.537
Các khoản khác	6.828.670.290	8.659.323.911
	64.280.209.551	**95.370.090.448**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai	67.225.808.250	67.225.808.250	-	-
Belarusian Potash Company (BPC)	35.927.100.000	35.927.100.000	-	-
Uralkali Trading SIA	-	-	48.839.480.801	48.839.480.801
Các nhà cung cấp khác	141.236.159.692	141.236.159.692	102.668.970.976	102.668.970.976
	244.389.067.942	**244.389.067.942**	**151.508.451.777**	**151.508.451.777**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**391,786,261,179**	**391,786,261,179**	**303,143,571,890**	**303,143,571,890**
c. Tổng cộng	**636.175.329.121**	**636.175.329.121**	**454.652.023.667**	**454.652.023.667**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	6.618.499.680
Ameropa Asia Pte Ltd	-	2.256.076.800
Các khách hàng khác	1.248.550.539	208.060.000
	7.867.050.219	**9.082.636.480**
b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**424.879.605.495**	**86.576.914.031**
	432.746.655.714	**95.659.550.511**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về xây dựng cơ bản (i)	158.549.913.583	332.737.066.914
Chi phí vận chuyển	51.732.926.947	-
Chi phí lãi vay	26.397.095.278	30.441.072.326
Các khoản trích trước khác	76.916.733.906	84.901.265.039
	313.596.669.714	**448.079.404.279**
Trong đó		
Phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	*96.460.317.725*	*191.064.067.514*

(i) Phải trả về xây dựng cơ bản thể hiện các chi phí liên quan đến Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất NPK công nghệ hóa học chưa được quyết toán toàn bộ.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Chiết khấu thương mại phải trả	43.812.960.268	-
Cổ tức phải trả	25.729.270.569	25.882.602.849
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm	40.885.330.428	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.716.504.059	3.982.996.101
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.417.029.501	21.781.408.772
	143.561.094.825	**51.647.007.722**
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.627.464.700	1.866.870.000
	8.627.464.700	**1.866.870.000**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể
	VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn	
Số dư đầu kỳ	**467.511.021.812**
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	26.908.065.895
Xuất vật tư phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng	(319.385.503.396)
Số dư cuối kỳ	**175.033.584.311**
b. Dự phòng phải trả dài hạn	
Số dư đầu kỳ	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	52.296.156.258
Số dư cuối kỳ	**52.296.156.258**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
		VND			VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn							
Trong đó:							
Phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)							
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.049.794.666.633	1.049.794.666.633	49.787.745.286	94.843.787.734	(1.711.960.687)	1.003.026.663.498	1.003.026.663.498
	1.049.794.666.633	**1.049.794.666.633**	**49.787.745.286**	**94.843.787.734**	**(1.711.960.687)**	**1.003.026.663.498**	**1.003.026.663.498**
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*190.871.758.751*	*190.871.758.751*				*200.605.334.035*	*200.605.334.035*
- Số phải trả sau 12 tháng	*858.922.907.882*	*858.922.907.882*				*802.421.329.463*	802.421.329.463

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vay và nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCCo-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2020. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số tiền vay đã được giải ngân là 925.471.418.166 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 875.683.672.880 VND) và 15.532.217 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.532.217 USD). Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 16.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	200.605.334.035	190.871.758.751
Trong năm thứ hai	200.605.334.035	190.871.758.751
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	601.815.995.428	572.615.276.252
Sau năm năm	-	95.435.872.880
	1.003.026.663.498	**1.049.794.666.633**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	200.605.334.035	190.871.758.751
Số phải trả sau 12 tháng	**802.421.329.463**	**858.922.907.882**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số dư đầu kỳ trước	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.444.814.857.841**	**663.794.024.326**	**8.041.491.971.905**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	383.983.863.420	383.983.863.420
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(84.911.588.726)	(84.911.588.726)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(195.667.130.000)	(195.667.130.000)
Số dư cuối kỳ trước	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.444.814.857.841**	**767.199.169.020**	**8.144.897.116.599**
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Số dư đầu kỳ này	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.444.814.857.841**	**749.420.328.153**	**8.127.118.275.732**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	801.999.263.631	801.999.263.631
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(53.651.555.547)	(53.651.555.547)
Trả cổ tức bằng tiền mặt (ii)	-	-	-	-	(273.933.982.000)	(273.933.982.000)
Số dư cuối kỳ này	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.444.814.857.841**	**1.223.834.054.237**	**8.601.532.001.816**

(i) Dựa theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận còn lại của năm 2020 với số tiền là 53.651.555.547 VND, theo đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 là 85.544.375.000 VND, tương đương 20% lợi nhuận sau thuế năm 2020.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/NQ-PBHC ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là 273.933.982.000 VND (700 VND/cổ phiếu), ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 26 tháng 01 năm 2021, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ cổ tức phải trả vào ngày 19 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
Cổ phiếu phổ thông	*391.400.000*	*391.400.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
Cổ phiếu phổ thông	*65.740*	*65.740*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
Cổ phiếu phổ thông	*391.334.260*	*391.334.260*

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,42	158.130.007	40,42
	391.334.260	**100,00**	**391.334.260**	**100,00**
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,00	65.740	0,00
	391.400.000	**100,00**	**391.400.000**	**100,00**

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Tổng Công ty sẽ thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là 547.867.964.000 VND (1.400 VND/cổ phần).

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô La Mỹ (USD)	177.432	1.124.615
Euro (EUR)	32.511	1.429

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	16.367.768.195	16.487.724.868
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	46.703.304.586	63.550.899.472
Sau năm năm	354.378.668.490	357.137.671.964
	417.449.741.271	**437.176.296.304**

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Phụ lục hợp đồng số 135/PLHĐ/IZICO ký ngày 07 tháng 11 năm 2013 thì từ năm 2014 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 666.426 USD.

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng 56,7 tỷ VND - chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu phân bón sản xuất	3.593.744.323.615	2.909.450.281.155
Doanh thu hóa chất sản xuất	470.237.990.510	253.430.662.273
Doanh thu khác	665.701.170.771	553.479.623.775
	4.729.683.484.896	**3.716.360.567.203**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	43.812.960.268	69.428.728.263
	43.812.960.268	**69.428.728.263**
Doanh thu thuần	**4.685.870.524.628**	**3.646.931.838.940**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	*4.222.689.404.690*	*3.454.865.153.208*

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	2.610.622.164.515	2.140.217.869.508
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	273.625.955.894	182.080.155.948
Giá vốn khác	601.793.146.663	526.133.225.826
	3.486.041.267.072	**2.848.431.251.282**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.028.482.874.532	1.725.227.914.144
Chi phí nhân công	207.346.951.013	194.827.282.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	263.853.292.482	268.150.550.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.700.601.743	322.388.920.357
Chi phí dự phòng	64.095.202.018	101.057.374.803
Chi phí khác bằng tiền	140.765.000.992	103.539.049.303
	3.063.243.922.780	**2.715.191.092.338**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	46.415.623.177	65.375.868.168
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.415.161.879	3.377.310.462
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.989.488.728	160.466.179
	53.820.273.784	**68.913.644.809**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.353.284.564	48.351.499.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.134.611.151	1.210.426.452
	36.487.895.715	**49.561.926.438**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	139.128.524.772	130.741.316.171
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	70.961.101.458	59.953.690.242
Chi phí nhân viên bán hàng	16.281.972.112	16.109.199.740
Các khoản chi phí bán hàng khác	25.431.520.261	14.447.516.525
	251.803.118.603	**221.251.722.678**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	51.001.304.840	51.555.026.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.180.077.425	37.131.751.566
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.712.457.507	54.094.107.426
	122.893.839.772	**142.780.885.579**

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền bồi thường bảo hiểm	94.013.781.657	-
Các khoản khác	2.323.535.661	2.337.632.247
	96.337.317.318	**2.337.632.247**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	105.177.327.682	70.692.173.184
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	461.811.920	1.320.859.950
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**105.639.139.602**	**72.013.033.134**

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023, Tổng Công ty chịu mức thuế suất theo quy định là 10%).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(31.089.880.897)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(31.089.880.897)**	**-**

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn

Công ty TNHH Công Đoàn Dầu khí Việt Xô	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	**4.222.689.404.690**	**3.454.865.153.208**
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	1.314.762.585.000	960.504.077.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.057.349.252.680	981.231.192.000
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	922.132.222.500	654.717.273.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	856.097.996.250	797.954.802.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	62.184.112.801	55.012.275.708
Tổng công ty Cổ phần Vận tải dầu khí	3.315.307.836	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	2.593.436.000	3.830.112.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.294.655.000	-
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	627.611.616	-
Công ty TNHH MTV địa vật lý giếng khoan dầu khí (PVD Logging)	622.891.143	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	280.398.648	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	198.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	119.495.200	145.920.000
Công ty Cổ phần PVI	111.440.016	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	-	1.469.500.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	**1.458.037.283.104**	**1.300.511.820.890**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.310.636.164.430	1.141.480.069.996
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	101.569.210.200	84.884.067.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	9.303.610.516	8.411.254.899
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	8.110.932.628	9.394.632.414
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	7.146.978.029	12.566.621.756
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	6.303.341.249	4.825.361.512
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.202.614.250	4.151.012.602
Công ty Cổ phần PVI	4.246.468.825	24.189.589.097
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	4.074.342.452	3.523.878.398
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.221.893.200	1.763.626.330
Viện Dầu khí Việt Nam	153.948.025	230.141.422
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	2.371.673.843
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	67.779.300	-
Công ty TNHH Công Đoàn Dầu khí Việt Xô	-	1.381.396.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	1.062.510.977
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	-	185.657.240
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	89.417.813
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem)	-	909.091
Cổ tức đã trả	**163.242.977.100**	**116.602.126.500**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	163.242.977.100	116.602.126.500

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản vay đã trả	**94.843.787.734**	**94.904.884.963**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	94.843.787.734	94.904.884.963
Các khoản vay đã nhận	**49.787.745.286**	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	49.787.745.286	-
Chi phí lãi vay	**34.353.284.564**	**48.351.499.986**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	34.353.284.564	48.351.499.986

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu	**161.601.589.316**	**59.025.778.737**
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	100.648.423.540	8.357.555.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	30.153.767.626	23.008.933.315
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	29.493.480.000	24.514.328.228
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	670.810.989	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	316.800.000	99.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ	160.194.620	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng Hợp Phú Mỹ	109.744.441	18.600.000
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	45.893.100	2.275.223.087
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.475.000	-
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Việt Nam	-	195.253.105
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	556.886.002
Trả trước cho người bán	**52.537.467.598**	**28.283.624.865**
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	37.950.650.000	23.147.234.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	3.495.946.373	168.673.646
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	2.094.431.819	-
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.490.909.091	-
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	1.277.272.727	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.260.540.369	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	107.109.802	107.109.802
Phải thu ngắn hạn khác	**224.652.348.832**	**229.113.222.693**
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Việt Nam	114.509.081.543	114.509.081.543
Công ty CP Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí VN (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	-	4.460.873.861

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán	**391.786.261.179**	**303.143.571.890**
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	334.758.508.401	236.962.736.585
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	21.526.324.920	15.335.201.400
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	16.046.182.939	23.240.985.361
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	5.812.623.065	4.200.549.995
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	4.213.038.659	5.829.566.301
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	3.258.832.681	3.083.396.441
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	2.719.205.271	2.719.205.271
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	2.562.120.126	6.760.579.232
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	762.386.680	1.584.475.420
Công ty Cổ phần PVI	117.543.346	22.518.016
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	9.495.091	
Viện dầu khí Việt Nam	-	42.065.875
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	-	3.362.291.993
Người mua trả tiền trước	**424.879.605.495**	**86.576.914.031**
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	135.933.227.500	25.829.475.288
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	114.578.266.678	31.021.124.250
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	111.109.472.500	-
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	62.294.052.500	29.659.689.493
Công ty Cổ phần PVI	448.586.028	66.625.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	350.043.289	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	165.957.000	-
Chi phí phải trả	**96.460.317.725**	**191.064.067.514**
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kĩ thuật Dầu khí Việt Nam	54.384.229.011	155.952.238.698
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	26.397.095.278	30.441.072.326
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.651.989.946	4.670.756.490
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3.943.956.694	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	894.056.546	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	188.990.250	-
Vay và nợ thuê tài chính	**1.003.026.663.499**	**1.049.794.666.633**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.003.026.663.499	1.049.794.666.633

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 20.772.428.152 VND (6 tháng đầu năm 2020: 21.640.328.068 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 26.397.095.278 VND (6 tháng đầu năm 2020: 38.588.053.217 VND), là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 25.729.270.569 VND (6 tháng đầu năm 2020: 72.313.525 VND), là số cổ tức phải trả cho cổ đông phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

38. CAM KẾT BẢO LÃNH

Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") - Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo thông báo số 1017/TB-PBHC ngày 22 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 273.933.982.000 VND (700 đồng/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông được thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2021, ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 06 tháng 7 năm 2021 và được chi trả từ ngày 30 tháng 7 năm 2021.

Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2021